

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính Tổng Giám đốc	02 - 05
Báo cáo tình hình và động thái tài chính gần nhất	06
Báo cáo tài chính đã được soát xét	07 - 20
Bảng cân đối kế toán gần nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gần nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gần nhất	10
Tập hợp các tài liệu đính kèm gần nhất	11 - 21

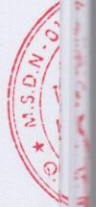
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30



Ông Lê Văn Cường	Thành viên
Ông Văn Đình Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc	
Ông Văn Đình Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Các thành viên của Ban Kiểm soát	
Bà Trần Thị Ngọc Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AASU đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý, thể hiện đúng tình hình kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình tài chính của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu kết quả kiểm tra của các đơn vị.

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do thiếu sót.

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

Đưa ra các ước tính giá trị và dự đoán hợp lý về tương lai.

Nếu có các Chứng cứ mà Ban Tổng Giám đốc có được cho thấy bất kỳ sai sót trọng yếu nào trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này không.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 08 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *nh*



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

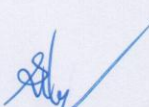
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.943.728.236	126.463.950.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.057.105.913	2.343.338.866
111	1. Tiền		6.057.105.913	2.343.338.866
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.286.541.984	75.966.759.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	75.618.001.516	74.807.689.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.652.962.850	1.773.616.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.374.186.675	1.101.411.222
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.358.609.057)	(1.715.957.966)
140	IV. Hàng tồn kho	8	62.703.081.297	45.069.074.829
141	1. Hàng tồn kho		63.427.188.714	45.208.097.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(724.107.417)	(139.022.593)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.896.999.042	3.084.776.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.896.999.042	3.084.776.731
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		306.573.763.803	331.144.118.446
220	II. Tài sản cố định		301.545.942.218	321.861.652.592
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	301.298.686.038	321.841.843.597
222	- Nguyên giá		616.645.120.862	597.508.375.201
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(315.346.434.824)	(275.666.531.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	247.256.180	19.808.995
228	- Nguyên giá		657.625.314	403.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(410.369.134)	(383.516.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.607.401.364	8.571.919.666
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.607.401.364	8.571.919.666
260	VI. Tài sản dài hạn khác		420.420.221	710.546.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	420.420.221	710.546.188
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		455.517.492.039	457.608.068.580


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

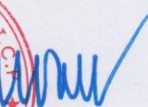
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		302.353.986.010	313.486.403.666
310	I. Nợ ngắn hạn		217.073.421.515	211.275.839.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.553.237.481	37.398.372.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	529.485.694	254.108.037
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.654.907.169	5.263.594.242
314	4. Phải trả người lao động		13.450.084.644	15.200.691.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.457.248.800	2.166.549.034
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.237.801.994	1.192.941.341
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	112.630.435.799	145.584.616.691
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	6.311.174.545	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.249.045.389	4.214.966.067
330	II. Nợ dài hạn		85.280.564.495	102.210.564.495
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	85.280.564.495	102.210.564.495
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.163.506.029	144.121.664.914
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	153.163.506.029	144.121.664.914
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.404.345.323	2.190.672.866
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.878.570.706	32.050.402.048
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.975.079.469	7.617.178.126
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.903.491.237	24.433.223.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		455.517.492.039	457.608.068.580


 Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu


 Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng


 Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

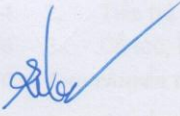
Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2017

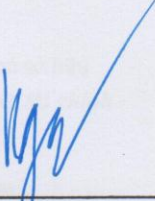


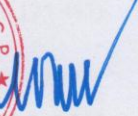
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	393.898.098.355	283.433.632.587
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.542.353.976	1.052.428.571
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.355.744.379	282.381.204.016
11	4. Giá vốn hàng bán	24	300.804.828.948	223.961.734.998
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.550.915.431	58.419.469.018
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.565.370	10.280.995
22	7. Chi phí tài chính	26	8.018.253.651	9.432.895.094
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.018.253.651</i>	<i>9.432.895.094</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	28.844.836.808	19.523.497.298
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.469.131.174	17.132.686.179
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.224.259.168	12.340.671.442
31	11. Thu nhập khác	29	1.502.502.863	1.457.057.710
32	12. Chi phí khác	30	588.397.985	555.029.174
40	13. Lợi nhuận khác		914.104.878	902.028.536
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.138.364.046	13.242.699.978
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.234.872.809	2.655.739.996
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.903.491.237</u>	<u>10.586.959.982</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.085	886


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.138.364.046	13.242.699.978
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		40.864.708.025	33.352.159.431
03	- Các khoản dự phòng		8.538.910.460	6.411.365.050
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.565.370)	(23.917.359)
06	- Chi phí lãi vay		8.018.253.651	9.432.895.094
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.504.670.812	62.415.202.194
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(962.433.367)	(7.454.630.292)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.219.091.292)	(5.185.687.265)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.121.707.450	(2.524.109.997)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.522.096.344)	(211.819.405)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.697.570.834)	(9.363.712.738)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.886.060.381)	(2.739.043.771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		102.932.862	128.906.750
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(894.832.862)	(877.764.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.547.226.044	34.187.341.276
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.154.843.475)	(31.095.631.089)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.000.000	13.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.565.370	10.280.995
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.949.278.105)	(31.071.713.730)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		310.683.944.551	273.591.337.725
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(360.568.125.443)	(272.151.884.374)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.174.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.884.180.892)	1.436.278.451
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.713.767.047	4.551.905.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.343.338.866	7.294.109.464
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.057.105.913	11.846.015.461

Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu

Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty đã đầu tư hoàn thành dây chuyền chuyển đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm. Một số các hạng mục phụ trợ còn lại tiếp tục được Công ty đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng trong các tháng giữa năm 2016. Do đó, sản lượng sản xuất cùng kỳ năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, các tháng đầu năm 2017, giá xút trên thị trường tăng làm doanh thu và lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty mở rộng các đối tượng khách hàng được hưởng chiết khấu nhằm thúc đẩy hoạt động bán hàng. Điều này làm cho khoản mục chiết khấu hàng bán của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

05 - C
TY
ƯU HẠN
TOÁN
C
P. H. A. N. T.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10	năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

01/11
CÔNG TY
HÓA CHẤT
VIỆT TRÌ
SC
- TP. HỒ

2.17. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	106.470.735	2.569.044
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.950.635.178	2.340.769.822
	6.057.105.913	2.343.338.866

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	7.282.460.728	9.000.911.018
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Sản xuất Tân Thành	4.387.736.650	3.471.551.834
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	7.142.915.120	4.377.083.465
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	6.206.464.000	6.052.420.660
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	4.684.152.334	6.747.355.079
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	4.771.972.593	5.440.048.441
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	1.059.053.789	2.626.790.030
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	4.599.448.777	3.644.352.656
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	1.395.399.656	2.841.678.755
- Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Sunrise Luen Thai	1.575.909.390	2.814.227.130
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.512.488.479	27.791.270.784
	75.618.001.516	74.807.689.852
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	2.239.812.612	3.739.888.869

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	806.080.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	-	941.067.600
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	642.883.650	-
- Công ty Cổ phần Máy Công nghiệp REAMAC	-	323.499.000
- Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp DELTA	-	65.450.000
- Công ty Cổ phần Seatecco	183.999.200	428.100.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	20.000.000	15.500.000
	1.652.962.850	1.773.616.600

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	1.165.426.385	-	412.958.287	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	252.714.200	-
- Phải thu thuế TNCN	208.760.290	-	430.227.835	-
- Phải thu khác	-	-	5.510.900	-
	1.374.186.675	-	1.101.411.222	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần thép Việt Thanh	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	4.771.972.593	3.340.380.815	-	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	179.237.831
+ Công ty Cổ phần Hoá chất Tiên Hoàng	115.692.410	69.439.723	28.862.410	14.431.205
	6.768.429.595	3.409.820.538	1.909.627.002	193.669.036

Giá trị có thể thu hồi là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	4.666.507.808	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42.175.049.865	-	24.957.060.578	-
- Công cụ, dụng cụ	7.311.488.069	-	4.701.612.638	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.436.091.717	-	815.769.151	-
- Thành phẩm	11.009.817.269	(724.107.417)	9.116.225.173	(139.022.593)
- Hàng hoá	1.494.741.794	-	950.922.074	-
	63.427.188.714	(724.107.417)	45.208.097.422	(139.022.593)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dự án xút vẩy (*)	2.454.177.273	2.454.177.273
Hệ thống lò hơi tăng đốt đa nhiên liệu công suất 15 tấn/h	-	5.910.009.666
Mua sắm thiết bị lẻ thùng HCL 900M3	1.435.636.364	-
Mua sắm 03 thiết bị trao đổi ion T-160	286.875.000	-
Đầu tư thiết bị lẻ bể thép Javen	222.980.000	-
Các hạng mục khác	207.732.727	207.732.727
	4.607.401.364	8.571.919.666

(*): Đây là chi phí lập dự án tiền khả thi dự án đầu tư xút vẩy. Dự án này nằm trong dự kiến phát triển Tập đoàn Hóa chất Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên đến nay chưa có văn bản chính thức về việc này nên Công ty đang tạm dừng chờ chủ trương mới.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	57.346.360.047	453.928.095.379	41.182.693.589	45.051.226.186	597.508.375.201
- Mua trong kỳ	-	10.682.081.727	-	1.187.934.000	11.870.015.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.367.251.398	6.517.726.026	-	539.704.500	8.424.681.924
- Thanh lý, nhượng bán	(440.490.000)	(717.461.990)	-	-	(1.157.951.990)
Số dư cuối kỳ	58.273.121.445	470.410.441.142	41.182.693.589	46.778.864.686	616.645.120.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.518.215.230	219.486.993.212	10.685.466.309	11.975.856.853	275.666.531.604
- Khấu hao trong kỳ	1.434.143.686	33.634.388.516	2.217.007.897	3.552.315.111	40.837.855.210
- Thanh lý, nhượng bán	(440.490.000)	(717.461.990)	-	-	(1.157.951.990)
Số dư cuối kỳ	34.511.868.916	252.403.919.738	12.902.474.206	15.528.171.964	315.346.434.824
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23.828.144.817	234.441.102.167	30.497.227.280	33.075.369.333	321.841.843.597
Tại ngày cuối kỳ	23.761.252.529	218.006.521.404	28.280.219.383	31.250.692.722	301.298.686.038

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 188.773.862.095 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.271.894.062 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	175.288.000	228.037.314	403.325.314
- Mua trong kỳ	254.300.000	-	254.300.000
Số dư cuối kỳ	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	155.479.005	228.037.314	383.516.319
- Khấu hao trong kỳ	26.852.815	-	26.852.815
Số dư cuối kỳ	182.331.820	228.037.314	410.369.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.808.995	-	19.808.995
Tại ngày cuối kỳ	247.256.180	-	247.256.180

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 297.677.314 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.236.344.513	1.836.568.117
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	660.654.529	1.248.208.614
	4.896.999.042	3.084.776.731
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	381.235.765	647.851.068
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39.184.456	62.695.120
	420.420.221	710.546.188

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	109.002.616.691	109.002.616.691	297.595.944.551	332.840.125.443	73.758.435.799	73.758.435.799
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	42.952.738.000	42.952.738.000	200.942.290.726	212.638.480.022	31.256.548.704	31.256.548.704
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (2)	25.366.694.496	25.366.694.496	85.282.153.825	90.008.231.226	20.640.617.095	20.640.617.095
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (3)	12.258.484.195	12.258.484.195	-	12.258.484.195	-	-
Đối tượng khác (4)	28.424.700.000	28.424.700.000	11.371.500.000	17.934.930.000	21.861.270.000	21.861.270.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.582.000.000	36.582.000.000	29.468.000.000	27.178.000.000	38.872.000.000	38.872.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (5)	28.422.000.000	28.422.000.000	21.088.000.000	19.018.000.000	30.492.000.000	30.492.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (6)	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000
Đối tượng khác	-	-	220.000.000	-	220.000.000	220.000.000
	145.584.616.691	145.584.616.691	327.063.944.551	360.018.125.443	112.630.435.799	112.630.435.799
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	138.792.564.495	138.792.564.495	13.088.000.000	27.728.000.000	124.152.564.495	124.152.564.495
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (5)	85.872.564.495	85.872.564.495	6.400.000.000	19.018.000.000	73.254.564.495	73.254.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (6)	40.800.000.000	40.800.000.000	-	8.160.000.000	32.640.000.000	32.640.000.000
Đối tượng khác	12.120.000.000	12.120.000.000	6.688.000.000	550.000.000	18.258.000.000	18.258.000.000
	138.792.564.495	138.792.564.495	13.088.000.000	27.728.000.000	124.152.564.495	124.152.564.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.582.000.000)	(36.582.000.000)	(29.468.000.000)	(27.178.000.000)	(38.872.000.000)	(38.872.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102.210.564.495	102.210.564.495			85.280.564.495	85.280.564.495

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương (1)	VND	5,0%	Tài sản	31.256.548.704	42.952.738.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Việt Trì (2)	VND	5% đến 5,3%	Tài sản, Hàng tồn kho	20.640.617.095	25.366.694.496
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (3)	VND	4,80%	Các khoản phải thu luân chuyển	-	12.258.484.195
Đối tượng khác (4)	VND	6,5 - 6,8%	Tín chấp	21.861.270.000	28.424.700.000
				73.758.435.799	109.002.616.691

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (5)	VND	8,5%	2019	Tài sản	73.254.564.495	85.872.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì (6)	VND	8,5%	2019	Tài sản	32.640.000.000	40.800.000.000
Đối tượng khác	VND	5% đến 8%	18 hoặc 24 tháng kể từ thời điểm vay	Tín chấp	18.258.000.000	12.120.000.000
					124.152.564.495	138.792.564.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					38.872.000.000	36.582.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					85.280.564.495	102.210.564.495

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	10.287.328.443	10.287.328.443	10.109.251.308	10.109.251.308
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Muối Khánh Vinh	3.000.000.000	3.000.000.000	4.933.938.808	4.933.938.808
- Công ty TNHH An Bình Đăng	7.337.000.000	7.337.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	6.187.253.390	6.187.253.390	389.931.721	389.931.721
- Phải trả các đối tượng khác	26.741.655.648	26.741.655.648	21.965.250.268	21.965.250.268
	53.553.237.481	53.553.237.481	37.398.372.105	37.398.372.105
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	194.076.354	194.076.354	34.407.230	34.407.230

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí An Việt	86.616.655	4.091.070
- Công ty Cổ phần Dây lưới thép Nam Định	-	21.656.490
- Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị	46.530.000	-
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiết bị Gốm sứ GLISTEN Việt Nam	272.873.257	119.010.787
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	123.465.782	109.349.690
	529.485.694	254.108.037

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.530.752.046	12.172.429.065	12.009.427.282	1.693.753.829
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.546.060.381	6.234.872.809	5.886.060.381	3.894.872.809
- Thuế Thu nhập cá nhân	186.781.815	165.117.613	285.618.897	66.280.531
- Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.275.421.062	1.275.421.062	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.263.594.242	19.850.840.549	19.459.527.622	5.654.907.169

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.117.140.819	1.796.458.002
- Chi phí phải trả khác	1.340.107.981	370.091.032
	3.457.248.800	2.166.549.034

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.549.600	-
- Bảo hiểm xã hội	39.682	3.853.422
- Bảo hiểm y tế	-	2.602.780
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	991.080
- Kinh phí Đảng ủy	174.839.000	103.965.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.191.413.037	5.742.237
- Phải trả nhà ăn ca	282.300.000	337.035.000
- Chiết khấu phải trả	1.562.073.675	730.441.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.587.000	8.310.000
	15.237.801.994	1.192.941.341

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	6.311.174.545	-
	6.311.174.545	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	78.487.720.000	928.856.500	3.599.037.717	22.678.944.334	27.788.955.959	133.483.514.510
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.586.959.982	10.586.959.982
Phân phối lợi nhuận	-	-	910.957.759	5.465.746.556	(20.171.777.833)	(13.795.073.518)
Số dư cuối kỳ trước	78.487.720.000	928.856.500	4.509.995.476	28.144.690.890	18.204.138.108	130.275.400.974
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	-	-	2.190.672.866	32.050.402.048	144.121.664.914
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	24.903.491.237	24.903.491.237
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	9.213.672.457	(25.075.322.579)	(15.861.650.122)
<i>Trích quỹ Đầu tư Phát triển</i>	-	-	-	9.213.672.457	(9.213.672.457)	-
<i>Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(2.456.979.322)	(2.456.979.322)
<i>Thưởng Ban quản lý điều hành</i>	-	-	-	-	(219.000.000)	(219.000.000)
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	(13.185.670.800)	(13.185.670.800)
Số dư cuối kỳ này	109.880.590.000	-	-	11.404.345.323	31.878.570.706	153.163.506.029

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội Hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	68,50%	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000
Các cổ đông khác	31,50%	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000
	100%	109.880.590.000	100%	109.880.590.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.880.590.000	78.487.720.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	78.487.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.185.670.800	11.773.158.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	13.185.670.800	11.773.158.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.988.059	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	7.848.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	7.848.772
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	7.848.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.404.345.323	2.190.672.866
	11.404.345.323	2.190.672.866

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

01/001
 CÔ
 TRÁCH NH
 HANG K
 AA
 DAN KIẾ

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.838.960.000	920.685.500
Doanh thu bán thành phẩm	392.059.138.355	282.512.947.087
	393.898.098.355	283.433.632.587
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	14.786.905.441	13.122.237.466

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.542.353.976	1.052.428.571
	6.542.353.976	1.052.428.571

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.654.197.329	833.646.255
Giá vốn của thành phẩm đã bán	298.565.546.795	222.488.527.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	585.084.824	639.561.434
	300.804.828.948	223.961.734.998

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.565.370	10.280.995
	5.565.370	10.280.995

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.018.253.651	9.432.895.094
	8.018.253.651	9.432.895.094

1105
 CÔNG TY
 M HỮU
 M T O
 SC
 TP. H

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nhân công	1.224.574.500	781.593.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.054.456.992	359.651.677
Chi phí vận chuyển	20.128.104.275	17.967.052.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.420.000	29.000.182
Chi phí khác bằng tiền	6.305.281.041	386.199.756
	28.844.836.808	19.523.497.298

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.990.361	528.580.669
Chi phí nhân công	8.774.792.014	8.424.022.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.217.603	1.180.322.803
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	1.642.651.091	120.762.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.715.901.142	4.944.560.325
Chi phí khác bằng tiền	2.316.578.963	1.934.437.311
	19.469.131.174	17.132.686.179

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	200.000.000	13.636.364
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	299.339.862	1.393.368.506
Tiền phạt thu được	-	50.052.840
Thu nhập khác	1.003.163.001	-
	1.502.502.863	1.457.057.710

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	150.000.000	-
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	80.492.985	537.483.719
Chi phí khác	357.905.000	17.545.455
	588.397.985	555.029.174

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.138.364.046	13.242.699.978
Các khoản điều chỉnh tăng	36.000.000	36.000.000
- Chi phí không hợp lệ	36.000.000	36.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	31.174.364.046	13.278.699.978
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.234.872.809	2.655.739.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.546.060.381	1.669.043.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.886.060.381)	(2.739.043.771)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.894.872.809	1.585.739.996

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.903.491.237	10.586.959.982
Các khoản điều chỉnh	(1.992.279.299)	(846.956.799)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(1.992.279.299)	(846.956.799)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.911.211.938	9.740.003.183
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.085	886

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (8% từ lợi nhuận sau thuế).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.876.360.617	167.851.519.414
Chi phí nhân công	28.412.749.914	24.972.432.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.864.708.025	33.352.159.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.074.300.548	30.601.329.199
Chi phí khác bằng tiền	19.511.000.392	4.694.669.033
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	349.739.119.496	261.472.109.197

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.057.105.913	-	2.343.338.866	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.992.188.191	(3.358.609.057)	75.909.101.074	(1.715.957.966)
	83.049.294.104	(3.358.609.057)	78.252.439.940	(1.715.957.966)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			197.911.000.294	247.795.181.186
Phải trả người bán, phải trả khác			68.791.039.475	38.591.313.446
Chi phí phải trả			3.457.248.800	2.166.549.034
			270.159.288.569	288.553.043.666

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.057.105.913	-	-	6.057.105.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.633.579.134	-	-	73.633.579.134
	<u>79.690.685.047</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>79.690.685.047</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.343.338.866	-	-	2.343.338.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.193.143.108	-	-	74.193.143.108
	<u>76.536.481.974</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>76.536.481.974</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	112.630.435.799	85.280.564.495	-	197.911.000.294
Phải trả người bán, phải trả khác	68.791.039.475	-	-	68.791.039.475
Chi phí phải trả	3.457.248.800	-	-	3.457.248.800
	<u>184.878.724.074</u>	<u>85.280.564.495</u>	<u>-</u>	<u>270.159.288.569</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	145.584.616.691	102.210.564.495	-	247.795.181.186
Phải trả người bán, phải trả khác	38.591.313.446	-	-	38.591.313.446
Chi phí phải trả	2.166.549.034	-	-	2.166.549.034
	<u>186.342.479.171</u>	<u>102.210.564.495</u>	<u>-</u>	<u>288.553.043.666</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	310.683.944.551	273.591.337.725
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(360.568.125.443)	(272.151.884.374)

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		14.786.905.441	13.122.237.466
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (trước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc)	Cùng Tập đoàn	2.832.768.850	1.871.098.200
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	255.097.800	248.769.400
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	3.279.756.600
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	1.266.490.800	1.106.747.616
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.958.900.500	2.126.060.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	7.461.239.491	3.838.041.650
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	12.408.000	39.764.000
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	612.000.000
Mua hàng		1.239.158.876	2.600.846.830
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	668.474.876	1.614.618.648
Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	522.960.000	-
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	47.724.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	986.228.182

35
 CÔNG TY
 HÓA CHẤT
 VIỆT TRÌ

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

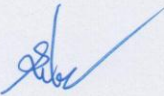
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		2.239.812.612	3.739.888.869
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (trước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc)	Cùng Tập đoàn	336.828.690	427.271.900
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	-	17.858.251
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	131.957.280	129.713.127
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	Cùng Tập đoàn	370.390.350	314.314.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	1.395.399.656	2.841.678.755
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	5.236.636	9.052.836
Phải trả người bán		194.076.354	34.407.230
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	18.428.354	1.861.700
Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	175.648.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	32.545.530

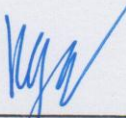
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.326.633.000	774.725.500

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.


 Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu


 Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng



 Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc
 Việt Trì, ngày 08 tháng 08 năm 2017